

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025
Hình thức đào tạo: Tuyển sinh chính quy đại học

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: BVU

3. Địa chỉ các trụ sở:

Stt	Loại trường	Tên trường	Địa điểm
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 80 Trương Công Định, P. Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh
2	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 01 Trương Văn Bang, P. Tam Thắng, Tp. Hồ Chí Minh
3	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Bà Rịa-Vũng Tàu	Số 951 Bình Giã, P. Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <https://bvu.edu.vn>

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 1900633069

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh: <https://bvu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo:

7.1. Địa chỉ công khai chương trình đào tạo: <https://bvu.edu.vn/chuong-trinh-dao-tao-bvu/>

7.2. Địa chỉ công khai ngành đào tạo: <https://bvu.edu.vn/nganh-hoc-bvu>

7.3. Địa chỉ công khai đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.4. Địa chỉ công khai cơ sở vật chất: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.5. Địa chỉ công khai quy mô đào tạo: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.6. Địa chỉ công khai tỷ lệ sinh viên có việc làm: <https://bvu.edu.vn/Quy-che-cong-khai-bvu/>

7.7. Địa chỉ công khai kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành: <https://bvu.edu.vn/de-an-tuyen-sinh/>

II. TUYỂN SINH CHÍNH QUY ĐẠI HỌC

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

a. Người đã được công nhận tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) của Việt Nam hoặc có bằng tốt nghiệp của nước ngoài được công nhận trình độ tương đương;

b. Người đã có bằng tốt nghiệp trung cấp nghề thuộc cùng nhóm ngành dự tuyển và đã hoàn thành đủ yêu cầu khối lượng kiến thức văn hóa cấp THPT theo quy định của pháp luật.

2. Mô tả phương thức tuyển sinh: Xét tuyển.

a. Xét tuyển học bạ theo tổng điểm trung bình 3 môn lớp 12: Điểm xét tuyển = Điểm TB lớp 12 của 03 môn trong tổ hợp xét tuyển + Điểm ưu tiên.

b. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT: Theo quy định của Bộ GD&ĐT.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.

- Ngưỡng đầu vào:

a. Xét tuyển bằng kết quả thi tốt nghiệp THPT

- Chương trình chuẩn quốc gia: Ngưỡng đầu vào theo quy định của Trường. Riêng khối ngành sức khỏe, ngưỡng đầu vào theo quy định của Bộ GD&ĐT. Thời gian công bố ngưỡng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT ban hành quyết định về việc xác định ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào đối với nhóm ngành sức khỏe có cấp chứng chỉ hành nghề trình độ đại học năm 2025.

- Chương trình cử nhân tài năng (có 02 chương trình tuyển sinh năm 2025 không thuộc nhóm ngành sức khỏe): Dự kiến ngưỡng đầu vào từ 17 điểm trở lên.

b. Xét tuyển bằng học bạ THPT

- Chương trình chuẩn quốc gia, ngưỡng đầu vào được dự kiến như sau:

+ Các ngành: từ 18 điểm trở lên (trừ nhóm ngành sức khỏe).

+ Ngành Dược học: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và lớp 12 học lực tốt trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Ngành Điều dưỡng: Theo quy định của Bộ GD&ĐT và lớp 12 học lực khá trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 6,5 trở lên.

- Chương trình cử nhân tài năng: Dự kiến ngưỡng đầu vào từ 19 điểm trở lên.

Ngưỡng đầu vào nêu trên đã cộng điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo quy chế tuyển sinh hiện hành.

- **Điểm trúng tuyển:** Trường công bố điểm trúng tuyển theo kế hoạch tuyển sinh của Trường và của Bộ GD&ĐT.

- **Quy tắc quy đổi tương đương:** Trường công bố khung quy đổi tương đương theo quy định.

4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
1	Nhân văn				271	
1.1	7220201	Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15, D10, D19) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, D01, D14, D15, D10, D19)
1.2	7220201C1	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15, D10, D19) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, D01, D14, D15, D10, D19)
1.3	7220201C2	Ngôn ngữ Anh (Tiếng Anh du lịch - thương mại - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15, D10, D19) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, D01, D14, D15, D10, D19)
1.4	7220201C3	Ngôn ngữ Anh (Phương pháp giảng dạy tiếng Anh - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220201	Ngôn ngữ Anh	35	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, D01, D14, D15, D10, D19) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, D01, D14, D15, D10, D19)
1.5	7220201CT	Ngôn ngữ Anh (Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn tiếng Anh - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7220201	Ngôn ngữ Anh	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01)
1.6	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	31	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
1.7	7220204C1	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung biên - phiên dịch - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
1.8	7220204C2	Ngôn ngữ Trung Quốc (Tiếng Trung du lịch - thương mại - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
1.9	7220204C3	Ngôn ngữ Trung Quốc (Phương pháp giảng dạy tiếng Trung - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7220204	Ngôn ngữ Trung Quốc	30	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2	Khoa học xã hội và hành vi				147	
2.1	7310401	Tâm lý học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7310401	Tâm lý học	22	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01)
2.2	7310401C1	Tâm lý học (Tham vấn và trị liệu tâm lý - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7310401	Tâm lý học	22	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01)
2.3	7310608C1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7310608	Đông phương học	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
		ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)				kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2.4	7310608C2	Đông phương học (Phương pháp giảng dạy tiếng Hàn - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7310608	Đông phương học	15	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2.5	7310608C3	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7310608	Đông phương học	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2.6	7310608C4	Đông phương học (Phương pháp giảng dạy tiếng Nhật - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7310608	Đông phương học	13	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2.7	7310608C5	Đông phương học (Văn hóa và truyền thông xuyên quốc gia - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh/Nhật/Hàn/Trung)	7310608	Đông phương học	15	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (C00, D01, X01, X70, D09, D10, D14, D15)
2.8	7310608CT1	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Nhật Bản - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7310608	Đông phương học	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01)
2.9	7310608CT2	Đông phương học (Ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc - Chương trình chuẩn nhận hai	7310608	Đông phương học	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01) BVU200 - Xét tuyển theo

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
		bằng cử nhân và thạc sĩ)				kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01)
3	Báo chí và thông tin				100	
3.1	7320104	Truyền thông đa phương tiện (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7320104	Truyền thông đa phương tiện	50	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
3.2	7320108	Quan hệ công chúng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7320108	Quan hệ công chúng	50	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4	Kinh doanh và quản lý				495	
4.1	7340101	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.2	7340101C1	Quản trị kinh doanh (Quản trị doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.3	7340101C2	Quản trị kinh doanh (Quản trị kinh doanh bất động sản - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
4.4	7340101C3	Quản trị kinh doanh (Quản trị nhân sự - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.5	7340101C4	Quản trị kinh doanh (Quản trị sự kiện và dịch vụ giải trí - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.6	7340101C5	Quản trị kinh doanh (Quản trị khởi nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340101	Quản trị kinh doanh	21	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.7	7340101CT	Quản trị kinh doanh (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7340101	Quản trị kinh doanh	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01)
4.8	7340101QA	Quản trị kinh doanh & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04)
4.9	7340101QL	Quản trị kinh doanh & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340101	Quản trị kinh doanh	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
4.10	7340115	Marketing (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340115	Marketing	27	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.11	7340115C1	Marketing (Marketing và tổ chức sự kiện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340115	Marketing	25	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.12	7340115C2	Marketing (Marketing thương mại - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340115	Marketing	25	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.13	7340115C3	Marketing (Digital marketing - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340115	Marketing	25	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.14	7340115C4	Marketing (Marketing và truyền thông - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340115	Marketing	25	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.15	7340120	Kinh doanh quốc tế (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						(A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.16	7340120C1	Kinh doanh quốc tế (Kinh doanh số - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340120	Kinh doanh quốc tế	10	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.17	7340120KA	Kinh doanh quốc tế & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340120	Kinh doanh quốc tế	5	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04)
4.18	7340120KL	Kinh doanh quốc tế & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340120	Kinh doanh quốc tế	5	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01, C03, C04)
4.19	7340122	Thương mại điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340122	Thương mại điện tử	30	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.20	7340201	Tài chính - Ngân hàng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
4.21	7340201C1	Tài chính - Ngân hàng (Tài chính doanh nghiệp - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.22	7340201C2	Tài chính - Ngân hàng (Đầu tư tài chính - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.23	7340201TL	Tài chính ngân hàng & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340201	Tài chính – Ngân hàng	12	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
4.24	7340301	Kế toán (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340301	Kế toán	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.25	7340301C1	Kế toán (Kế toán tài chính - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340301	Kế toán	15	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.26	7340301C2	Kế toán (Kế toán kiểm toán - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340301	Kế toán	15	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						(A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.27	7340301C3	Kế toán (Kế toán quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7340301	Kế toán	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
4.28	7340301KL	Kế toán & Luật (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7340301	Kế toán	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
4.29	7340301TN	Kế toán (Chương trình chuẩn, học song ngữ Việt - Anh)	7340301	Kế toán	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (D01, A00, A01, C00)
5	Pháp luật				88	
5.1	7380101	Luật (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7380101	Luật	39	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01)
5.2	7380101C1	Luật (Luật kinh tế và dân sự - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7380101	Luật	39	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01, C01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01, C01)
5.3	7380101LA	Luật & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7380101	Luật	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
6	Máy tính và công nghệ thông tin				174	
6.1	7480201	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	40	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
6.2	7480201C1	Công nghệ thông tin (Kỹ thuật phần mềm - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	40	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
6.3	7480201C2	Công nghệ thông tin (Lập trình ứng dụng di động và game - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	40	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
6.4	7480201C3	Công nghệ thông tin (Quản trị mạng và an toàn thông tin - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7480201	Công nghệ thông tin	40	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
6.5	7480201CT	Công nghệ thông tin (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7480201	Công nghệ thông tin	14	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26)
7	Công nghệ kỹ thuật				710	

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
7.1	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	16	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.2	7510102NB	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7510102	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
7.3	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	35	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.4	7510201C1	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Kỹ thuật Robot và Cơ điện tử - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	35	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.5	7510201NB	Công nghệ kỹ thuật cơ khí (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7510201	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	13	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
7.6	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
7.7	7510205C1	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Công nghệ kỹ thuật ô tô điện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	50	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.8	7510205NB	Công nghệ kỹ thuật ô tô (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7510205	Công nghệ kỹ thuật ô tô	27	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
7.9	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.10	7510301C1	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Kỹ thuật điện - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.11	7510301C2	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Điều khiển và tự động hóa - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	18	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, D01, X26, A02, X02) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, D01, X26, A02, X02)
7.12	7510301NB	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7510301	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
7.13	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
7.14	7510605C1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng biển - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
7.15	7510605C2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Logistics cảng hàng không - Xuất nhập khẩu - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	100	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
7.16	7510605CT1	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01)
7.17	7510605CT2	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng biển - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai bằng cử nhân và thạc sĩ)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01)
7.18	7510605CT3	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng (Quản lý Logistics cảng hàng không - XNK - Giao nhận vận tải quốc tế - Chương trình chuẩn nhận hai	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
		bằng cử nhân và thạc sĩ)				
7.19	7510605LA	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
7.20	7510605NB	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
7.21	7510605TN	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng (Chương trình chuẩn, học song ngữ Việt - Anh)	7510605	Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, A00, D01)
8	Sức khỏe				100	
8.1	7720201	Dược học (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7720201	Dược học	44	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, B00, B08, D07, C08) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B08, D07, C08)
8.2	7720301	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7720301	Điều dưỡng	40	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, B00, B08, D07, C08) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B08, D07, C08)
8.3	7720301NB	Điều dưỡng (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7720301	Điều dưỡng	16	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, B00, B08, D07, C08) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, B00, B08, D07, C08)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
9	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân				234	
9.1	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
9.2	7810103C1	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Quản trị du lịch - nhà hàng - khách sạn - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	15	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
9.3	7810103DA	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
9.4	7810103NB	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	12	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
9.5	7810201	Quản trị khách sạn (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	70	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
9.6	7810201C1	Quản trị khách sạn (Quản trị nhà hàng - khách sạn và dịch vụ ăn uống - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7810201	Quản trị khách sạn	70	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
9.7	7810201NB	Quản trị khách sạn (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Nhật)	7810201	Quản trị khách sạn	20	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, X26) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, X26)
9.8	7810201QA	Quản trị khách sạn & Ngôn ngữ Anh (Chương trình chuẩn nhận cùng lúc hai bằng cử nhân)	7810201	Quản trị khách sạn	22	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, X01 C03, C04) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, X01 C03, C04)
10	Dịch vụ vận tải				60	
10.1	7840101	Khai thác vận tải (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840101	Khai thác vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
10.2	7840101C1	Khai thác vận tải (Quản trị Logistics và vận tải đa phương thức - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840101	Khai thác vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
10.3	7840101C2	Khai thác vận tải (Quản lý và kinh doanh vận tải - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840101	Khai thác vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu	Phương thức tuyển sinh
						kết quả học tập THPT (học bạ) (A01, C00, D01, A00)
10.4	7840104	Kinh tế vận tải (Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840104	Kinh tế vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
10.5	7840104C1	Kinh tế vận tải (Kinh tế vận tải biển - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840104	Kinh tế vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A01, C00, D01, A00) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)
10.6	7840104C2	Kinh tế vận tải (Kinh tế vận tải hàng không - Chương trình chuẩn, ngoại ngữ tiếng Anh)	7840104	Kinh tế vận tải	10	BVU100 - Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01) BVU200 - Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (học bạ) (A00, A01, C00, D01, C01, C03, C04, X01)

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào cơ sở đào tạo.

a. Các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển: Đối với các thí sinh bằng điểm xét tuyển ở cuối danh sách thì xét trúng tuyển theo các điều kiện phụ sau đây:

- Có điểm môn Toán cao hơn khi xét tuyển vào các ngành: Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử; Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; Công nghệ kỹ thuật cơ khí; Công nghệ kỹ thuật ô tô; Công nghệ thông tin; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh quốc tế; Quản trị kinh doanh; Kế toán; Marketing; Tài chính - Ngân hàng.

- Có điểm môn Sinh học cao hơn khi xét tuyển vào ngành Điều dưỡng, Dược học.

- Có điểm môn Ngữ văn cao hơn khi xét tuyển vào ngành Đông phương học; Quản trị dịch vụ du lịch lễ hành; Quản trị khách sạn; Tâm lý học; Luật.

- Có điểm môn Tiếng Anh cao hơn khi xét tuyển vào ngành Ngôn ngữ Anh.

b. Điểm cộng: Không áp dụng.

c. Tiêu chí phân ngành, chương trình đào tạo (CSĐT tuyển sinh theo nhóm ngành): Không có.

d. Các thông tin khác

- Quy định nhân hệ số: Điểm các môn thi đều không nhân hệ số.

6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh:

+ Đợt 1: Theo kế hoạch tuyển sinh chung của Bộ GD&ĐT.

+ Đợt 2: Dự kiến từ 01/9/2025 (nếu còn chỉ tiêu).

- Hình thức tuyển sinh: Xét tuyển.

- Điều kiện xét tuyển: Theo quy định tại Mục 3.

7. Chính sách ưu tiên:

a. Ưu tiên theo khu vực: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho khu vực 1 là 0,75 điểm, khu vực 2 nông thôn là 0,5 điểm, khu vực 3 là 0,25 điểm; khu vực 3 không có điểm ưu tiên.

b. Ưu tiên theo đối tượng chính sách: Mức điểm ưu tiên áp dụng cho nhóm đối tượng UT1 (gồm các đối tượng 01 đến 04) là 2,0 điểm và cho nhóm đối tượng UT2 (gồm các đối tượng 05 đến 07) là 1,0 điểm;

c. Điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 và tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức sau:

$$\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{Tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{Mức điểm ưu tiên}$$

8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển: Nhà trường không thu lệ phí xét tuyển.

9. Việc cơ sở đào tạo thực hiện các cam kết đối với thí sinh (Giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro, trách nhiệm giải quyết việc thí sinh được chuyển đến hoặc chuyển đi do sai sót trong tuyển sinh).

Nhà trường cam kết bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro (nếu có) theo quy định hiện hành của pháp luật của Nhà nước, theo quy chế tuyển sinh của Bộ GD&ĐT.

10. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành):

a. Học phí: Thu theo tín chỉ và cố định trong toàn khóa học.

b. Học bổng tuyển sinh và quà tặng nhập học: Tặng 1.000 suất học bổng nhập học cho các em có đăng ký trực tiếp vào Phiếu xét tuyển hoặc trực tuyến tại website xettuyen.bvu.edu.vn sớm nhất và nhập học đợt 1.

c. Học bổng khuyến khích học tập: Sinh viên có kết quả học tập, rèn luyện giỏi, xuất sắc hoặc có hoàn cảnh khó khăn có thể được cấp học bổng từ 3 triệu đồng đến 100% học phí của học kỳ/năm học.

d. Chính sách hỗ trợ:

- Sinh viên có hoàn cảnh kinh tế khó khăn được hỗ trợ vay ngân hàng đóng học phí (BVU tài trợ 100% lãi suất).

- 01 học kỳ học tại doanh nghiệp có thể được xét hỗ trợ, học bổng đến 10 triệu đồng.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm TS 2023			Năm TS 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	BVU100	Tâm lý học	7310401	Xét KQ thi TN	8	7	15	10	5	15
2	BVU200	Tâm lý học	7310401	Xét HB	32	21	18	30	17	18
3	BVU100	Đông phương học	7310608	Xét KQ thi TN	28	6	15	40	14	15
4	BVU200	Đông phương học	7310608	Xét HB	110	41	18	90	32	18
5	BVU100	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Xét KQ thi TN	12	8	15	12	3	15
6	BVU200	Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng	7510102	Xét HB	48	31	18	48	9	18
7	BVU100	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét KQ thi TN	14	11	15	19	15	15
8	BVU200	Công nghệ kỹ thuật cơ khí	7510201	Xét HB	54	39	18	49	34	18
9	BVU100	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Xét KQ thi TN	34	32	15	29	24	15
10	BVU200	Công nghệ kỹ thuật ô tô	7510205	Xét HB	137	79	18	136	66	18
11	BVU100	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Xét KQ thi TN	16	15	15	29	17	15
12	BVU200	Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử	7510301	Xét HB	64	40	18	51	39	18
13	BVU100	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét KQ thi TN	96	82	15	126	107	15

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm TS 2023			Năm TS 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
14	BVU200	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	Xét HB	384	261	18	314	281	18
15	BVU100	Công nghệ thông tin	7480201	Xét KQ thi TN	45	47	15	90	30	15
16	BVU200	Công nghệ thông tin	7480201	Xét HB	180	111	18	135	125	18
17	BVU100	Dược học	7720201	Xét KQ thi TN	10	5	21	8	4	21
18	BVU200	Dược học	7720201	Xét HB	40	8	24	32	9	24
19	BVU100	Điều dưỡng	7720301	Xét KQ thi TN	20	2	19	12	4	19
20	BVU200	Điều dưỡng	7720301	Xét HB	80	18	19.5	43	31	19.5
21	BVU100	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét KQ thi TN	42	41	15	55	33	15
22	BVU200	Quản trị kinh doanh	7340101	Xét HB	168	113	18	130	105	18
23	BVU100	Marketing	7340115	Xét KQ thi TN	26	19	15	40	26	15
24	BVU200	Marketing	7340115	Xét HB	104	72	18	90	79	18
25	BVU100	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét KQ thi TN	12	12	15	16	2	15
26	BVU200	Kinh doanh quốc tế	7340120	Xét HB	48	24	18	44	25	18
27	BVU100	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Xét KQ thi TN	23	10	15	34	17	15
28	BVU200	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Xét HB	94	48	18	60	34	18
29	BVU100	Kế toán	7340301	Xét KQ thi TN	22	22	15	38	18	15
30	BVU200	Kế toán	7340301	Xét HB	88	57	18	64	45	18
31	BVU100	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét KQ thi TN	40	27	15	55	32	15
32	BVU200	Ngôn ngữ Anh	7220201	Xét HB	160	107	18	137	97	18
33	BVU100	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Xét KQ thi TN	16	10	15	24	19	15

STT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm TS 2023			Năm TS 2024		
					Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
34	BVU200	Ngôn ngữ Trung Quốc	7220204	Xét HB	64	47	18	56	52	18
35	BVU100	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét KQ thi TN	10	16	15	12	4	15
36	BVU200	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	Xét HB	40	23	18	38	27	18
37	BVU100	Quản trị khách sạn	7810201	Xét KQ thi TN	26	33	15	62	37	15
38	BVU200	Quản trị khách sạn	7810201	Xét HB	104	85	18	130	98	18
39	BVU100	Luật	7380101	Xét KQ thi TN	16	12	15	24	19	15
40	BVU200	Luật	7380101	Xét HB	64	38	18	56	49	18